

Tên HS: ..... - Lớp: 4/1

**PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 05**



**A. MÔN TOÁN**

**Bài 1/ Click vào ô trống trước chữ cái có đáp án đúng nhất**

a/ Trong số **12 768 340** chữ số thuộc hàng chục, lớp đơn vị là:

- A. 1                      B. 2                      C. 3                      D. 4

b/ Trong số **302 106 750**, các chữ số thuộc lớp nghìn là:

- A. 3;0;2                      B. 1;0;6                      C. 7;5;0                      D. 3;1;7

c/ Số gồm “**9 chục triệu, 2 chục nghìn, 5 trăm và 2 đơn vị**” được viết là:

- A. 90 020 052                      B. 90 200 502                      C. 90 020 502                      D. 90 200 502

**Bài 2/ Điền số thích hợp vào chỗ chấm:**

a/ 25 tấn = ..... kg

b/ 7 phút = ..... giây

14000 g = ..... kg

600 giây = ..... phút

30 tạ 12 kg = ..... kg

2 giờ 15 phút = ..... phút

**Bài 3/ Kéo giá trị của chữ số 3 vào ô trống thích hợp:**

| Số                   | 180 237 | 8 352 006 | 3 241 850 | 830 500 126 | 17 002 391 |
|----------------------|---------|-----------|-----------|-------------|------------|
| Giá trị của chữ số 3 |         |           |           |             |            |

|    |     |         |           |            |
|----|-----|---------|-----------|------------|
| 30 | 300 | 300 000 | 3 000 000 | 30 000 000 |
|----|-----|---------|-----------|------------|

**Bài 4/ Nối cách đọc số ở cột A với số thích hợp ở cột B**

| A                                                 |
|---------------------------------------------------|
| Một triệu không trăm linh hai nghìn hai trăm mười |
| Mười triệu năm trăm ba mươi nghìn hai trăm mười   |
| Mười triệu hai trăm nghìn ba trăm năm mươi        |
| Tám mươi triệu một trăm nghìn hai trăm ba mươi    |
| Tám mươi triệu hai trăm ba mươi nghìn năm trăm    |
| Tám mươi triệu không trăm mười nghìn hai trăm     |

| B          |
|------------|
| 80 100 230 |
| 80 010 200 |
| 1 002 210  |
| 80 230 500 |
| 10 530 210 |
| 10 200 350 |

## B. MÔN LUYỆN TỪ VÀ CÂU

Bài 1/ Phân tích cấu tạo (điền âm đầu, vần, thanh) của các tiếng trong bảng sau:

|             | TIẾNG | ÂM ĐẦU      | VẦN          | THANH         |
|-------------|-------|-------------|--------------|---------------|
| <b>Mẫu:</b> | máy   | .....m..... | .....ây..... | .....sắc..... |
|             | bé    | .....       | .....        | .....         |
|             | ong   | .....       | .....        | .....         |
|             | rủ    | .....       | .....        | .....         |
|             | nhau  | .....       | .....        | .....         |
|             | tìm   | .....       | .....        | .....         |
|             | mật   | .....       | .....        | .....         |

Bài 2/ Phân loại từ bằng cách lựa chọn đáp án đúng nhất:

a/ “**hòa bình**” là .....

b/ “**bình hoa**” là .....

c/ “**hiền hòa**” là .....

d/ “**êm đềm**” là .....

e/ “**phố phường**” là .....

g/ “**góc phố**” là .....

h/ “**thanh thản**” là .....

